

TÁC ĐỘNG QUẢN TỰ TRONG CÔNG NGHIỆP: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM



ThS. Phạm Văn Long
Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Ảnh: KCN Thăng Long II
Nguồn ảnh: theleader.vn

1

NỘI DUNG TRÌNH BÀY



Nguồn ảnh: clipartion.com

Chương 1. Giới thiệu

Chương 2. Cơ sở lý thuyết và Tổng quan nghiên cứu

Chương 3. Phương pháp nghiên cứu

Chương 4. Kết quả nghiên cứu

Chương 5. Kết luận và hàm ý chính sách

2

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU

MỤC TIÊU CỦA VIỆT NAM:

- Phát triển công nghiệp thông qua các khu, cụm công nghiệp và được kỳ vọng sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động một cách tập trung, tận dụng lợi thế của việc quản trị hay còn gọi là “hiệu quả quản trị”.

**ĐẾN
NĂM 2018**

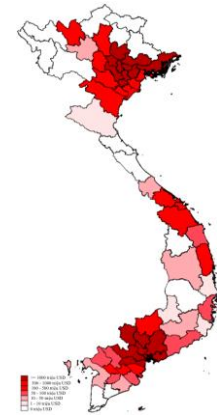
- + 326 KCN được thành lập
- + 61 trên 63 tỉnh có KCN
- + tỉ lệ lấp đầy ~ 80%
- + 8089 dự án FDI, giải ngân 93,7 tỉ USD
- + thu hút 3,3 triệu lao động

TUY NHIÊN:

- Các địa phương đua nhau lập KCN, theo đuổi mục tiêu lấp đầy hơn là mục tiêu chuyên môn hoá và phát triển công nghiệp.
- Doanh nghiệp trong nước gặp nhiều khó khăn trong việc tham gia vào các chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.
- Quốc hội thừa nhận rằng mục tiêu đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020 đã không đạt được.



Phân bố các KCN trên cả nước theo tỉnh/thành, 2018



Phân bố vốn FDI đã thực hiện tại các KCN trên cả nước theo tỉnh/thành, 2018

Ghi chú: Bản đồ được vẽ dựa trên phần mềm Stata. Chưa bao gồm hình ảnh của quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam.

Nguồn: Tác giả tự vẽ dựa trên số liệu của Bộ KH&ĐT (2018) 3

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

MỤC TIÊU, CÂU HỎI, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ TÍNH CẤP THIẾT CỦA NGHIÊN CỨU

Mục tiêu nghiên cứu:

- Tìm hiểu **tác động quản trị** trong công nghiệp tại Việt Nam tới năng suất của khu vực doanh nghiệp (TFP) và năng suất lao động tại doanh nghiệp (NSLD).
- Đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp.

Câu hỏi nghiên cứu:

- “**Hiệu quả quản trị**” tại Việt Nam hiện nay đang diễn ra như thế nào?
- Liệu rằng tác động của việc “quản trị” tới hoạt động của doanh nghiệp có xảy ra tại Việt Nam hay không?
- Giải pháp phát triển các KCN tại Việt Nam nhằm hỗ trợ và phát huy các lợi thế của việc quản trị?

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

- Đối tượng nghiên cứu: “hiệu quả quản trị”, **TFP** và **NSLD**.
- Phạm vi nghiên cứu: doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI thuộc ngành chế biến, chế tạo hoạt động tại toàn bộ các xã trên cả nước.

Tính cấp thiết của nghiên cứu:

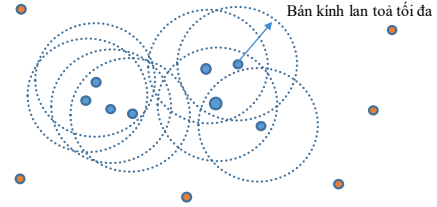
- Là một trong những **hướng nghiên cứu mới** tại Việt Nam.
- Có **ý nghĩa quan trọng** trong việc điều chỉnh/bổ sung chiến lược phát triển công nghiệp trong thời gian sắp tới.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

CƠ SỞ LÝ THUYẾT: KHÁI NIỆM VÀ LÝ THUYẾT VỀ HIỆU QUẢ QUẢN TỰ

KHÁI NIỆM HIỆU QUẢ QUẢN TỰ:

- Glaeser (2010): “hiệu quả quản tự” là những lợi ích xuất hiện khi các doanh nghiệp và con người co cụm/quản tự lại gần nhau hơn tại các thành phố hoặc khu/cụm công nghiệp.
- Khác với hiệu quả kinh tế theo quy mô và tính kinh tế theo phạm vi, hiệu quả quản tự xem xét lợi ích dựa trên sự phân bố không gian/vị trí của các doanh nghiệp.



Cấu trúc nội tại và sự tương tác giữa các doanh nghiệp trong một cụm ngành

Nguồn: Tác giả vẽ lại từ Kerr và Komner (2015)

MỘT VÀI LÝ THUYẾT VỀ HIỆU QUẢ QUẢN TỰ:

- Marshall (1920): đưa ra 03 lý do tại sao các doanh nghiệp có xu hướng quản tự gồm: (i) chi phí vận chuyển, (ii) nguồn lao động tay nghề sẵn có, và (iii) sự lan toả về mặt tri thức.
- Christaller và cộng sự (1933): tập trung hóa theo lãnh thổ giúp các doanh nghiệp có thể chia sẻ gánh nặng về chi phí sử dụng hạ tầng chung.
- Ricardo (1963), Jones (1965) cho rằng các yếu tố như tài nguyên, địa lý và công nghệ là những yếu tố chính quyết định sự quản tự.

5

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

CƠ SỞ LÝ THUYẾT: ĐO LƯỜNG CÁC CHỈ SỐ QUẢN TỰ

Chỉ số thứ nhất: Mật độ doanh nghiệp

- Đo bằng số lượng doanh nghiệp tại một địa phương.
- Mật độ càng cao → kinh tế càng phát triển → doanh nghiệp có động lực và điều kiện để tăng năng suất.
- Được sử dụng bởi: Henderson (2003), Howard và cộng sự (2014), Karim và cộng sự (2019).

Chỉ số thứ hai: Mật độ doanh nghiệp trong cùng một ngành

- Đo bằng số lượng doanh nghiệp trong cùng một ngành tại địa phương.
- Mật độ càng cao → cạnh tranh càng lớn → áp lực tăng năng suất để tồn tại.

Chỉ số thứ ba: TFP trung bình của ngành

- Đo bằng TFP trung bình của các doanh nghiệp ngành k tại địa phương g (không bao gồm TFP của doanh nghiệp i để tránh vấn đề nội sinh).
- Doanh nghiệp được kỳ vọng có TFP cao hơn khi quản tự tại những nơi có TFP trung bình của doanh nghiệp cao → Dấu hiệu của lan toả tri thức/công nghệ (Howard, 2014).

6

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Trên thế giới:

- ✓ Ai Cập: Nghiên cứu của Karim và cộng sự (2019) cho thấy sự lan toả năng suất đạt được nhờ vào việc chuyên môn hoá và đô thị hoá vượt xa tác động tiêu cực của việc cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.
- ✓ Nhật Bản: Nghiên cứu của Saito và Matsuura (2016) cho thấy việc quy tụ lại gần nhau giúp doanh nghiệp giảm chi phí cận biên, cho phép họ sử dụng nhiều đầu vào hơn để sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng cao hơn.
- ✓ Mỹ: Nghiên cứu của Alexander và Nicholas (2015) cho thấy sự gia tăng về mức độ chuyên môn hoá có tác động tích cực đến năng suất của khu vực sản xuất, đặc biệt là tại các thành phố lớn.
- ✓ Trung Quốc: Nghiên cứu của Xu (2014) cho thấy sự tập trung về mặt địa lý có tác động tích cực nhưng không đáng kể tới năng suất của khu vực doanh nghiệp.

Tại Việt Nam:

- ✓ Bin và Ha (2018): sử dụng phương pháp DID với dữ liệu Tổng điều tra doanh nghiệp 2000-2015. Kết quả cho thấy tác động của cạnh tranh đã làm át tác động lan toả.
- ✓ Gokan và cộng sự (2017): kết luận rằng sự tập trung về mặt địa lý thực sự có cải thiện TFP của doanh nghiệp tại Việt Nam, trừ các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.
- ✓ Tran và La (2017) cho thấy ngoài việc có khả năng được hưởng lợi từ việc quản trị thì các doanh nghiệp cũng phải đối mặt với sự cạnh tranh vô cùng khốc liệt.
- ✓ Howard và cộng sự (2014) sử dụng phương pháp fixed effect và dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp 2002-2007 đã chỉ ra rằng có sự lan toả năng suất mạnh mẽ từ việc phân cụm, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư tại Việt Nam.

❖ Hạn chế của các nghiên cứu trước đây: Phân cụm theo cấp tỉnh/huyện để đo lường chỉ số quản trị cho độ chính xác không cao.

❖ Một số thay đổi mới của nghiên cứu:

- + Phân cụm tới cấp xã để đo lường chỉ số quản trị.
- + Sử dụng biến công cụ mới để xử lý vấn đề nội sinh: biến khoảng cách từ các xã tới xác xã có khu công nghiệp.

7

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tại bản.

Ước lượng TFP: bằng phương pháp bán tham số (LP).

Ước lượng tác động quản trị: bằng hồi quy hai giai đoạn (2SLS)

Cơ sở dữ liệu

Tổng điều tra doanh nghiệp các năm 2012, 2016 và 2017, GSO.

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, GSO.

Dữ liệu khu công nghiệp Việt Nam 2018, Bộ KH&ĐT.

8

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU: ƯỚC LƯỢNG TFP

Phương pháp bán tham số (LP) được Petrin và cộng sự (2004), Nguyễn Văn Tuấn (2019) sử dụng. Bằng cách đưa thêm giá trị đầu vào của doanh nghiệp (M) vào trong mô hình, phương pháp LP sẽ giúp loại bỏ tương quan giữa TFP và các lựa chọn đầu vào của doanh nghiệp. Hàm sản xuất Cobb-Douglas lúc này có dạng:

$$Y_{ikg} = A_{ikg} L_{ikg}^{\alpha} K_{ikg}^{\beta} M_{ikg}^{\gamma} \quad (3.1)$$

Lấy logarit hai vế của phương trình (3.1) ta được phương trình sau:

$$\log Y_{ikg} = \log A_{ikg} + \alpha \cdot \log L_{ikg} + \beta \cdot \log K_{ikg} + \gamma \cdot \log M_{ikg} + \varepsilon_{ikg} \quad (3.2)$$

Trong đó:

- + Y là giá trị gia tăng của doanh nghiệp trong năm.
- + L là tổng số lao động làm việc tại doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm.
- + K là tổng vốn tư bản của doanh nghiệp được tính bằng tổng giá trị sổ sách của tài sản ròng của doanh nghiệp.
- + M là tổng giá trị đầu vào của doanh nghiệp.

Phần dư ε_{ikg} ước lượng được từ phương trình (3.2) chính là năng suất của doanh nghiệp (TFP).

9

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU: ƯỚC LƯỢNG TFP (tiếp)

Bảng 3.1: Các biến được sử dụng trong mô hình 3.2 và phương pháp đo lường

Tên biến	Ký hiệu	Phương pháp đo lường
Tổng số lao động	Labor_end	Được tính bằng tổng số lao động tại thời điểm cuối năm, bao gồm cả lao động thời vụ.
Giá trị gia tăng	Valueadded	Lợi nhuận + Các khoản phải trả cho người lao động + Các khoản đóng góp bắt buộc (BHXH) + Khấu hao
Trữ lượng vốn	Capital	Giá trị tài sản cố định ròng sổ sách = Nguyên giá tài sản cố định – Hao mòn lũy kế*
Giá trị đầu vào	Inputs	Tổng chi phí – Các khoản phải trả cho người lao động – Các khoản đóng góp bắt buộc (BHXH) – Đầu tư mới

Nguồn: Tham khảo và điều chỉnh từ Nguyen (2016)

*Ghi chú: Dữ liệu Tổng điều tra doanh nghiệp năm 2017 không có thông tin về khấu hao và hao mòn lũy kế. Do đó, giá trị khấu hao năm 2017 được giả định là 10%. Hao mòn lũy kế được tính bằng hao mòn lũy kế năm 2016 + khấu hao mới năm 2017.

10

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU: VẤN ĐỀ NỘI SINH KHI ƯỚC LƯỢNG TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHỈ SỐ QUẢN TỰ

Các biến chính sách (biến mật độ doanh nghiệp) gặp phải vấn đề nội sinh.

- Việc lựa chọn vị trí không phải ngẫu nhiên.
- Khu vực có điều kiện tốt thường thu hút nhiều doanh nghiệp.
- Xu hướng tự lựa chọn (self-selection).

Theo Wooldridge (2012), cần một biến công cụ Z cho biến nội sinh X thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- $Cov(Z, u) = 0$, tức Z không tương quan với phần dư trong phương trình gốc, hay còn gọi là điều kiện loại trừ.
- $Cov(Z, X) \neq 0$, tức Z tương quan với biến nội sinh hay còn gọi là điều kiện tương quan.

Lựa chọn biến công cụ phù hợp:

- Biến khoảng cách.
- Mật độ doanh nghiệp trong cùng một ngành trong quá khứ.
- Biến mật độ dân số cấp xã trong quá khứ.

11

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU: LỰA CHỌN BIẾN CÔNG CỤ

Biến khoảng cách từ các xã tới xã có khu công nghiệp:

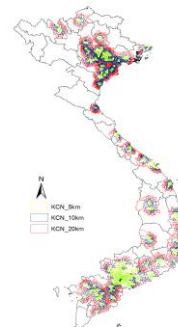
- Được xác định dựa trên phần mềm ArcGIS.
- Tương quan với mật độ doanh nghiệp.
- Không tương quan với năng suất (TFP) doanh nghiệp và năng suất lao động (NSLĐ).
- Khoảng cách cũng được các nhà kinh tế sử dụng làm biến công cụ trong nhiều trường hợp: Acemonglu, Johnson và Robinson (2001), Card (1995), Miguel và Roland (2011).

Biến mật độ doanh nghiệp cùng ngành trong quá khứ:

- Được tính toán từ dữ liệu Tổng điều tra doanh nghiệp VEC năm 2012.
- Tương quan với mật độ doanh nghiệp trong cùng ngành ở thời điểm hiện tại.
- Không tương quan với TFP của doanh nghiệp và NSLĐ.
- Tran và La (2017) cũng đã sử dụng mật độ doanh nghiệp cùng ngành trong quá khứ làm biến công cụ.

Biến mật độ dân số cấp xã trong quá khứ:

- Được tính toán từ dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.
- Tương quan với năng suất trung bình của doanh nghiệp.
- Không tương quan với năng suất (TFP) doanh nghiệp.
- Karim và cộng sự (2019) cũng sử dụng biến mật độ dân số trong quá khứ làm biến công cụ cho biến TFP trung bình.



Kết quả chồng ghép bản đồ xác định khoảng cách từ các xã tới xã có KCN

Ghi chú: Các xã nằm trong đường viền màu xanh lá cây là các xã có KCN, viền màu vàng là các xã nằm trong bán kính 5km tính từ xã có KCN, viền màu xanh lam là các xã trong bán kính 10km, viền màu đỏ là các xã nằm trong bán kính 20km. Hình vẽ chưa bao gồm hình ảnh của quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam.

12

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU: TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHỈ SỐ QUẢN TỰ TỚI TFP

Hồi quy 2SLS tác động của hiệu quả quản tự tới TFP có thể được tóm tắt như sau:

- Giai đoạn 1: Phương trình của các biến nội sinh sẽ lần lượt được ước lượng với các biến công cụ:

$$\ln_numFirm_g = \alpha_0 + \alpha_1 Distance_g + \varepsilon_i \quad (3.3)$$

$$\ln_numFirm_{4g} = \beta_0 + \beta_1 \ln_numFirm_{4_2012g} + \delta_i \quad (3.4)$$

$$AvgProd_j = \gamma_0 + \gamma_1 Population_share_m + \theta_i \quad (3.5)$$

- Giai đoạn 2: Ước lượng phương trình cấu trúc:

$$TFP_i = \delta_0 + \delta_1 \ln_numFirm_g + \delta_2 \ln_numFirm_{4g} + \delta_3 AvgProd_j + \delta_4 X_i + \delta_5 S_j + \varepsilon_i \quad (3.6)$$

Trong đó: TFP_i là năng suất yếu tố tổng hợp của doanh nghiệp i ; $\ln_numFirm_g$ là log của tổng số doanh nghiệp tại xã g ; $Distance_g$ là khoảng cách từ xã g tới xã có khu công nghiệp; $\ln_numFirm_{4g}$ là log của tổng số doanh nghiệp trong cùng một ngành tại xã g ; $\ln_numFirm_{4_2012g}$ là log của tổng số doanh nghiệp trong cùng một ngành tại xã g năm 2012; $AvgProd_j$ là năng suất yếu tố tổng hợp trung bình của ngành j ; $Population_share_g$ là tỉ trọng dân số tại huyện m ; vector X_i là các đặc trưng của doanh nghiệp và các đặc điểm nhân khẩu học của chủ sở hữu hoặc quản lý doanh nghiệp; và vector S_j là đặc điểm về ngành, lĩnh vực sản xuất.

13

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU: TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHỈ SỐ QUẢN TỰ TỚI NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Hồi quy 2SLS tác động của hiệu quả quản tự tới NSLĐ tại doanh nghiệp có thể được tóm tắt như sau:

- Giai đoạn 1: Phương trình của các biến nội sinh sẽ lần lượt được ước lượng với các biến công cụ:

$$\ln_numFirm_g = \varphi_0 + \varphi_1 Distance_g + \eta_i \quad (3.7)$$

$$\ln_numFirm_{4g} = \omega_0 + \omega_1 \ln_numFirm_{4_2012g} + \tau_i \quad (3.8)$$

- Giai đoạn 2: Ước lượng phương trình cấu trúc:

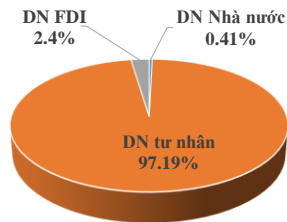
$$\ln Y_i = \mu_0 + \mu_1 \ln_numFirm_g + \mu_2 \ln_numFirm_{4g} + \mu_3 X_i + \mu_4 S_j + \rho_i \quad (3.9)$$

Trong đó: $\ln Y_i$ là log của NSLĐ tại doanh nghiệp i ; $\ln_numFirm_g$ là log của tổng số doanh nghiệp tại xã g ; $Distance_g$ là khoảng cách từ xã g tới xã có khu công nghiệp; $\ln_numFirm_{4g}$ là log của tổng số doanh nghiệp trong cùng một ngành tại xã g ; $\ln_numFirm_{4_2012g}$ là log của tổng số doanh nghiệp trong cùng một ngành tại xã g năm 2012; vector X_i là các đặc trưng của doanh nghiệp và các đặc điểm nhân khẩu học của chủ sở hữu hoặc quản lý doanh nghiệp; và vector S_j là đặc điểm về ngành, lĩnh vực sản xuất.

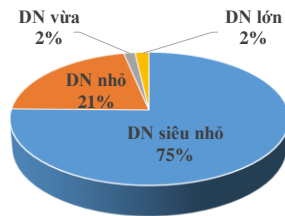
14

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

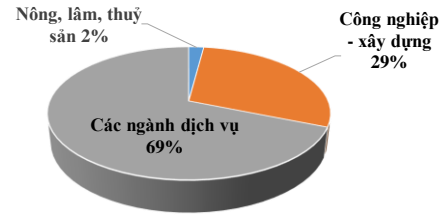
THỐNG KÊ MÔ TẢ: BIẾN ĐỊNH TÍNH



Tỷ lệ doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp, 2017 (%)



Tỷ lệ doanh nghiệp phân theo quy mô lao động, 2017 (%)



Tỷ lệ doanh nghiệp phân theo ngành nghề kinh doanh, 2017 (%)

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

15

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

THỐNG KÊ MÔ TẢ: BIẾN ĐỊNH LƯỢNG

Mật độ doanh nghiệp tại các xã phân theo khoảng cách tới các KCN, 2017

Khoảng cách tới các xã có KCN	2016		2017	
	Số quan sát	Trung bình một xã	Số quan sát	Trung bình một xã
Tại các xã có KCN	48.513	1.244,7	52.060	1.189,7
Bán kính 5km	110.160	1.019,6	114.951	958,6
Bán kính 5-10km	285.036	733,0	293.348	710,3
Bán kính 10-20km	21.781	49,1	23.850	53,0
Ngoài bán kính 20km	34.468	80,5	37.179	88,8

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

16

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

THỐNG KÊ MÔ TẢ: BIẾN ĐỊNH LƯỢNG

Thống kê mô tả các biến định lượng:

Biến số	2016		2017	
	Số quan sát	Trung bình	Số quan sát	Trung bình
firmAge (năm)	415.783	5,85	521.388	5,75
Total_assets (triệu VNĐ)	415.799	39.599,11	521.388	42.359,54
Labor_end (số lao động)	415.750	28,8	521.388	25,6
Valueadded (triệu VNĐ)	415.799	15.924,63	521.388	5.529
Capital (triệu VNĐ)	415.799	39.592,88	521.411	11.009,21
Inputs (triệu VNĐ)	415.799	33.006,62	521.411	29.101,95
Labor_productivity (triệu VNĐ)	415.736	1.697,16	521.369	1.797,24

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

17

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG TFP

Kết quả ước lượng TFP

Biến số	OLS	LP	OP
ln_capital	0,2694*** (0,0012)	0,1183*** (0,0015)	0,1200*** (0,0019)
ln_labor	0,8359*** (0,0016)	0,8260*** (0,0014)	0,8260*** (0,0020)
ln_inputs	0,1587*** (0,0009)	0,0919*** (0,0110)	
Constant	1,6576*** (0,0075)		
TFP (mean)	1,75	1,7	1,7
Obs	554389	554389	554389
R2	0,7076		
R2-adj	0,7076		
df(r)	554385		
SSR	646174,89		

❖ TFP trung bình giai đoạn 2016-2017 ước lượng bằng phương pháp OLS là 1,75.

❖ TFP trung bình giai đoạn 2016-2017 ước lượng bằng phương pháp LP và OP đều bằng 1,7. Kết quả này là nhất quán và không chệch do đã xử lý được vấn đề nội sinh.

Ghi chú: * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$. Giá trị trong ngoặc là phương sai (Se). Giá trị TFP (mean) được tính sau khi đã loại bỏ các giá trị ngoại lai nằm ngoài khoảng 3σ (outlier).

Nguồn: Tính toán của tác giả sử dụng dữ liệu VEC 2016 và VEC 2017

18

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHỈ SỐ QUẢN TỰ TỚI TFP

Kết quả hồi quy 2SLS cho các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo với biến phụ thuộc là TFP

Biến số	Hồi quy OLS			Hồi quy 2SLS		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
ln_numFirm	0.0927***	0.0834***	0.0837***	0.1057***	0.0589**	0.0291
ln_numFirm_4		0.0228	0.0274		0.0743***	0.0511*
TFP_mean			0.1284***			2.1995***
ln_firmAge	-0.0161	-0.0121	-0.0090	-0.0169	-0.0105	-0.0147
firmSize						
DN siêu nhỏ	(tham chiếu)					
DN nhỏ	-0.5037***	-0.5075***	-0.5094***	-0.4992***	-0.5385***	-0.5255***
DN vừa	-0.9039***	-0.9099***	-0.9126***	-0.8966***	-0.9638***	-0.9464***
DN lớn	-1.1957***	-1.2016***	-1.2024***	-1.1877***	-1.2563***	-1.2380***
firmType						
DNNN	(tham chiếu)					
DNTN	-0.0719	-0.0786	-0.0720	-0.0717	-0.1001	-0.1026
DN FDI	0.2321**	0.2210**	0.2109*	0.2334**	0.1650*	0.1724*
Educ_leader	có	có	có	có	có	có
Sector_4	có	có	có	có	có	có
Constant	1.0159***	1.0500***	0.9759***	0.9275***	1.1268***	-0.3552
Obs	31957	31957	31064	31957	31957	31957
R2	0.0349	0.0350	0.0362	0.0348	0.0334	0.0339
R2-adj	0.0304	0.0305	0.0315	0.0304	0.0289	0.0293
SSR	159272.7	159258.0	153899.8	159282.0	159524.4	159446.3

Ghi chú: * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$

Nguồn: Tác giả tự tính toán sử dụng dữ liệu VEC 2017

19

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHỈ SỐ QUẢN TỰ TỚI TFP (tiếp)

Kết quả hồi quy 2SLS cho các doanh nghiệp FDI ngành chế biến, chế tạo với biến phụ thuộc là TFP

Biến số	Hồi quy OLS			Hồi quy 2SLS		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
ln_numFirm	0.0861***	0.1014***	0.1143***	0.1304	0.1276	0.1115
ln_numFirm_4		-0.0327	-0.0526		0.0317	0.0155
TFP_mean			0.2829**			8.8024
ln_firmAge	0.0055	0.0000	-0.0036	-0.0083	0.0280	0.0174
firmSize	có	có	có	có	có	có
Educ_leader	có	có	có	có	có	có
Sector_4	có	có	có	có	có	có
Constant	2.7656***	2.7193***	2.4036***	2.5579***	2.4184***	2.0148**
Obs	4846	4846	4846	4846	4846	4846
R2	0.1046	0.1047	0.1045	0.1042	0.1036	0.1037
R2-adj	0.0785	0.0784	0.0778	0.0781	0.0773	0.0772
SSR	25780.21	25777.17	25558.32	25791.74	25808.38	25805.35

Ghi chú: * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$

Nguồn: Tác giả tự tính toán sử dụng dữ liệu VEC 2017

Kết quả hồi quy 2SLS cho các DNTN trong nước ngành chế biến, chế tạo với biến phụ thuộc là TFP

Biến số	Hồi quy OLS			Hồi quy 2SLS		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
ln_numFirm	0.0906***	0.0800***	0.0815***	0.0893***	0.0372	0.0080
ln_numFirm_4		0.0264	0.0326*		0.0777***	0.0531*
TFP_mean			0.0905***			7.2204***
ln_firmAge	-0.0211	-0.0165	-0.0131	-0.0211	-0.0185	-0.0191
firmSize	có	có	có	có	có	có
Educ_leader	có	có	có	có	có	có
Sector_4	có	có	có	có	có	có
Constant	0.9567***	0.9880***	0.9507***	0.9552***	1.1492***	-3.3571***
Obs	26797	26797	25960	26797	26797	26797
R2	0.0341	0.0342	0.0355	0.0341	0.0326	0.0332
R2-adj	0.0289	0.0290	0.0301	0.0289	0.0274	0.0279
SSR	131296.52	131279.48	126185.34	131296.60	131499.91	131420.66

Ghi chú: * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$

Nguồn: Tác giả tự tính toán sử dụng dữ liệu VEC 2017

20

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHỈ SỐ QUẢN TỰ TỚI NSLĐ

Kết quả hồi quy 2SLS cho các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo với biến phụ thuộc là NSLĐ

Biến số	Hồi quy OLS			Hồi quy 2SLS		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
ln_numFirm	0.0331***		0.0123*	0.1359***		0.1084***
ln_numFirm_4		0.0568***	0.0493***		0.0512***	0.0356***
ln_firmAge	0.0351***	0.0451***	0.0439***	0.0364***	0.0441***	0.0414***
ln_labor	-0.2330***	-0.2350***	-0.2328***	-0.2074***	-0.2356***	-0.2361***
ln_assets	0.6669***	0.6642***	0.6642***	0.6620***	0.6647***	0.6633***
dept_rate	0.0000	0.0000	0.0000	-0.0000	0.0000	0.0000
firmSize	có	có	có	có	có	có
firmType	có	có	có	có	có	có
Educ_leader	có	có	có	có	có	có
Sector_4	có	có	có	có	có	có
Constant	-1.6799	-1.4363	-1.5237	-2.3909**	-1.4378	-2.0404*
Obs	49478	49478	49478	49478	49478	49478
R2	0.3647	0.3654	0.3655	0.3585	0.3654	0.3658
R2-adj	0.3628	0.3634	0.3635	0.3566	0.3634	0.3638
SSR	91814.04	91718.33	91708.73	92710.77	91720.22	91665.91

Ghi chú: * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$

Nguồn: Tác giả tự tính toán sử dụng dữ liệu VEC 2017

21

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHỈ SỐ QUẢN TỰ TỚI NSLĐ (tiếp)

Kết quả hồi quy 2SLS cho các doanh nghiệp FDI ngành chế biến, chế tạo với biến phụ thuộc là NSLĐ

Biến số	Hồi quy OLS			Hồi quy 2SLS		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
ln_numFirm	0.0509***		0.0350*	0.0628		0.0388
ln_numFirm_4		0.0572***	0.0339*		0.0613***	0.0532***
ln_firmAge	0.0563**	0.0735***	0.0619**	0.0524*	0.0736***	0.0608**
ln_labor	-0.56***	-0.564***	-0.561***	-0.5611***	-0.5639***	-0.564***
ln_assets	0.686***	0.6862***	0.6860***	0.6860***	0.6862***	0.6853***
dept_rate	-0.0000	-0.0000	-0.0000	-0.0000	-0.0000	-0.0000
firmSize	có	có	có	có	có	có
Educ_leader	có	có	có	có	có	có
Sector_4	có	có	có	có	có	có
Constant	0.8576	1.0395*	0.9001	0.8027	1.0359*	0.8580
Obs	5288	5288	5288	5288	5288	5288
R2	0.6160	0.6158	0.6164	0.6159	0.6158	0.6156
R2-adj	0.6056	0.6053	0.6059	0.6054	0.6053	0.6050
SSR	3327.8497	3329.6808	3324.3304	3328.7610	3329.7541	3331.5123

Ghi chú: * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$

Nguồn: Tác giả tự tính toán sử dụng dữ liệu VEC 2017

Kết quả hồi quy 2SLS cho các DNTN trong nước ngành chế biến, chế tạo với biến phụ thuộc là NSLĐ

Biến số	Hồi quy OLS			Hồi quy 2SLS		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
ln_numFirm	0.0321***		0.0108	0.1401***		0.0977***
ln_numFirm_4		0.0570***	0.0504***		0.0508***	0.0345***
ln_firmAge	0.0316**	0.0413***	0.0406***	0.0371***	0.0401***	0.0382***
ln_labor	-0.1851***	-0.187***	-0.185***	-0.1567***	-0.1879***	-0.188***
ln_assets	0.6664***	0.6635***	0.6635***	0.6609***	0.6640***	0.6631***
dept_rate	0.0000	0.0000	0.0000	-0.0000	0.0000	0.0000
firmSize	có	có	có	có	có	có
Educ_leader	có	có	có	có	có	có
Sector_4	có	có	có	có	có	có
Constant	-1.4999	-1.2927	-1.3647	-2.2300*	-1.2916	-1.8388
Obs	43845	43845	43845	43845	43845	43845
R2	0.3348	0.3355	0.3356	0.3280	0.3355	0.3360
R2-adj	0.3326	0.3333	0.3333	0.3257	0.3332	0.3337
SSR	87504.57	87411.60	87404.94	88399.50	87413.67	87355.45

Ghi chú: * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$

Nguồn: Tác giả tự tính toán sử dụng dữ liệu VEC 2017

22

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

KẾT LUẬN

- ✓ Xu hướng quản trị của các doanh nghiệp tại Việt Nam, đặc biệt quản trị xung quanh cách khu công nghiệp là tương đối rõ nét.
- ✓ Mật độ doanh nghiệp có tác động tích cực tới TFP và NSLĐ tại các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo → hàm ý chính sách cho việc cải thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút doanh nghiệp.
- ✓ Cạnh tranh giúp doanh nghiệp tăng năng suất và năng suất lao động tại doanh nghiệp cũng tăng → hàm ý chính sách quan trọng trong việc thu hút, bố trí doanh nghiệp tại các Khu công nghiệp.
- ✓ Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có dấu hiệu của sự lan toả về mặt tri thức/công nghệ giữa các doanh nghiệp chế biến chế tạo → hàm ý chính sách cho việc tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp.
- ✓ Chưa đủ cơ sở để khẳng định các chỉ số quản trị có tác động tới TFP của doanh nghiệp FDI trong khi đó có bằng chứng cho thấy doanh nghiệp tư nhân trong nước được hưởng lợi từ các chỉ số quản trị → hàm ý chính sách cho việc thay đổi chính sách ưu đãi của Chính phủ.

23

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

KẾT LUẬN

- ✓ Hồi quy cho từng ngành cấp 2, mật độ doanh nghiệp có tác động tích cực tới TFP tại các ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim khác và sản xuất kim loại.
- ✓ Mật độ doanh nghiệp cũng có tác động tích cực tới NSLĐ trong ngành dệt, sản xuất da và sản phẩm có liên quan, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim khác, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn và sản xuất giường, tủ, bàn ghế.
- ✓ Cạnh tranh góp phần nâng cao NSLĐ tại một số ngành như chế biến thực phẩm, sản xuất trang phục, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, sản xuất kim loại và sản xuất giường, tủ, bàn ghế.
- ✓ Có dấu hiệu của sự lan toả về mặt tri thức/công nghệ giữa các doanh nghiệp trong các ngành chế biến thực phẩm, dệt, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim khác, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, và sản xuất thiết bị điện.

(Chi tiết bảng kết quả hồi quy theo ngành cấp 2 vui lòng xem trong Phụ lục 4 và Phụ lục 5 của Luận văn)

24

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

MỘT VÀI KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Đối với Chính phủ

- Thay đổi chính sách ưu đãi trong thu hút FDI.
- Có các ưu đãi riêng cho doanh nghiệp có tỉ lệ nội địa hoá cao, sử dụng nhiều nhà cung cấp trong nước → tăng cơ hội cho doanh nghiệp trong nước → tăng khả năng liên kết và lan toả công nghệ.

Đối với địa phương

- Sắp xếp và bố trí doanh nghiệp tại các khu công nghiệp một cách hợp lý.
- Không theo đuổi mục tiêu lấp đầy khu công nghiệp bằng mọi giá, chú trọng vào chất lượng doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp

- Doanh nghiệp FDI:
 - Chú trọng thị trường trong nước.
 - Đẩy mạnh liên kết với doanh nghiệp Việt, tận dụng lợi thế của việc quản trị.
- Doanh nghiệp trong nước.
 - Cải tiến công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của đối tác nước ngoài → tăng cơ hội tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu → tăng cơ hội lan toả tri thức.

25

HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU

■ Thứ nhất là về mặt dữ liệu:

- Dữ liệu điều tra doanh nghiệp chưa đủ mạnh để có thể ước lượng được một cách chính xác TFP cũng như NSLĐ.
- Không thể kiểm chứng được các thông tin về doanh thu, chi phí cũng như lợi nhuận được cung cấp.

■ Thứ hai là về biến công cụ:

- Việc sử dụng khoảng cách làm biến công cụ có thể đúng trong ngắn hạn nhưng trong dài hạn thì khó có thể đảm bảo.
- Đối với dữ liệu về dân số và mật độ trong quá khứ, chưa có cơ sở để khẳng định thời gian bao lâu là đủ để chúng không có tác động tới TFP cũng như NSLĐ ở thời điểm nghiên cứu. Hay nói cách khác, điều kiện loại trừ hoàn toàn có khả năng bị vi phạm.

■ Thứ ba là về biến tương tác:

- Nghiên cứu chưa xử lý được việc tương tác giữa các biến nội sinh trong mô hình do việc tìm kiếm biến công cụ gặp khó khăn.

26



XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN!